

Số: 26/QĐ-NTN

Quận 8, ngày 07 tháng 04 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách quý 1 năm 2023
của Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách quý 1 năm 2023 của Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Các Cán bộ- Giáo viên- Nhân viên trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH Q8
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Lê Huỳnh Diễm Thúy

CÔNG KHAI

QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC , NGUỒN KHÁC QUÍ I NĂM 2023

(Quyết định công khai quyết toán quý I năm 2023 số 26/QĐ -NTN ngày 07/04/2023)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm	Trích lập quỹ
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách	5.271.125.167	5.271.125.167			
1	Số thu phí , lệ phí	-				
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	-				
	Thu từ nguồn thu	3.943.877.541	3.943.877.541	-	-	-
	Học anh văn tích hợp	343.204.792	343.204.792			
	Học tiên tiến hiện đại	3.198.237.749	3.198.237.749			
	Cấp bù học buổi hai	-	-			
	Vệ sinh bán trú	50.125.000	50.125.000			
	Phục vụ bán trú	350.960.000	350.960.000			
	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	1.350.000	1.350.000			
	Mặt bằng	-	-			
2	Chi từ nguồn thu được để lại	2.472.692.351	2.472.692.351	-	-	-
2.1	Chi sự nghiệp					
a	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	2.472.692.351	2.472.692.351	-	-	
	Học anh văn tích hợp	85.865.000	85.865.000			
	Học tiên tiến hiện đại	2.229.868.123	2.229.868.123			
	Cấp bù học buổi hai	0	0			
	Vệ sinh bán trú	9.160.182	9.160.182			
	Phục vụ bán trú	140.354.246	140.354.246			
	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	7.444.800	7.444.800			
	Mặt bằng	0	0			
3	Số thu nộp NSNN	0	0	0	0	0
	Học anh văn tích hợp	0	0			
	Học tiên tiến hiện đại	0	0			
	Cấp bù học buổi hai	0	0			
	Vệ sinh bán trú	0	0			
	Phục vụ bán trú	0	0			
	Thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	0	0			
	Mặt bằng	0	0			
b	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>					
2.2	Chi quản lý hành chính	-				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-				
b	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	-				
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	-				
3.1	Lệ phí					
3.2	Phí					
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy					
3	nghe					



STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm	Tric
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên từ ngân sách	1.380.369.106	1.380.369.106	1.213.055.656	-	
	I. Kinh phí thường xuyên	1.327.247.626	1.327.247.626	1.213.055.656	-	
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		1.300.055.656	1.300.055.656	1.213.055.656	-	-
	Mục 6000 :	668.425.917	668.425.917	668.425.917	-	-
6001	Lương theo ngạch bậc	668.425.917	668.425.917	668.425.917		
6003	Lương tập sự , công chức	-	-	-		
6049	Lương hợp đồng theo chế độ					
6049	Lương khác (10%tiết kiệm)					
	Mục 6050 :	-	-	-	-	-
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-		
	Mục 6100 :	357.978.319	357.978.319	357.978.319	-	-
6101	Phụ cấp chức vụ	15.570.503	15.570.503	15.570.503		
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	-	-	-		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	230.354.880	230.354.880	230.354.880		
6113	Phu cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000	1.788.000	1.788.000		
6115	Phu cấp thâm niên vượt, phụ cấp khung thâm niên nghề	110.264.936	110.264.936	110.264.936		
6116	Phu cấp đặc biệt khác của ngành					
6117	Phu cấp vượt khung					
	Mục 6300 :	186.651.420	186.651.420	186.651.420	-	-
6301	Bảo hiểm xã hội	138.995.738	138.995.738	138.995.738		
6302	Bảo hiểm y tế	23.827.841	23.827.841	23.827.841		
6303	Kinh phí công đoàn	15.885.227	15.885.227	15.885.227		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	7.942.614	7.942.614	7.942.614		
	Mục 6400 :	87.000.000	87.000.000	-	-	-
6401	Thanh toán tiền ăn					
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế					
6404	khoán, tự chủ	-	-			-
6406	Hỗ trợ kinh phí học tập					-
6449	Chi khác	87.000.000	87.000.000			
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa , dịch vụ		27.191.970	27.191.970	-	-	-
	Mục 6500 :	27.191.970	27.191.970			
6501	Thanh toán tiền điện	-	-			
6502	Thanh toán tiền nước	27.191.970	27.191.970			
	Mục 6550 :	-				
6551	Văn phòng phẩm					
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng					
6599	Vật tư văn phòng khác					
	Mục 6600:	-				
	Cước phí điện thoại (không bao gồmkhoán điện thoại); thuê bao điện					
6601	thoại; fax					
6618	Khóan điện thoại					
	Mục 6650:	-				
6699	Chi phí khác	-				

TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết t toán được duyệt	trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm	Trích lập quỹ
	Mục 6700:	-				
	Khoản công tác phí					
	Mục 6750	-	-			
754	Thuê thiết bị các loại	-	-			
	Mục 6900 :	-				
6907	Nhà cửa					
6913	Các thiết bị photo					
6949	Các TS và công trình hạ tầng cơ sở khác	-				
	Mục 7000 :	-	-	-	-	-
7004	Chi đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		-			
7049	Chi khác	-	-			
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		-	-	-	-	-
	Mục 7750 :	-	-	-	-	-
7761	Chi tiếp khách					
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CĐ quy định	-	-			
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ					
7799	Chi các khoản khác					
	Mục 7950 :	-	-	-	-	-
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	-	-			
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	-	-			
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	-	-			
7999	Chi lập các quỹ khác					
	Mục 8000 :	-	-	-	-	
8049	Chi hỗ trợ khác	-	-			
	II. Kinh phí không thường xuyên	53.121.480	53.121.480	-	-	
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		53.121.480	53.121.480	-	-	
	Mục 6000 :	-	-			
6001	Lương theo ngạch bậc	-	-			
	Mục 6400	53.121.480	53.121.480	-	-	-
64	Mi chi khác	53.121.480	53.121.480			
Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa , dịch vụ		-	-	-	-	
	Mục 6550	-	-	-	-	-
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-	-			
Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác		-	-	-	-	-
	Mục 7750 :	-	-	-	-	-
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	-	-			
	II Nguồn vốn viện trợ					
	III Nguồn vay nợ nước ngoài					

Kế toán

Trần Thanh Kiều

Ngày 07 tháng 04 năm 2023



Lê Huỳnh Diễm Thúy